# **Trường THCS Nguyễn Thị Thập**

**Nội dung bài học Địa lí - Lớp 9**

# **Tuần 1-Tiết 1 (06/9-11/9/2021)**

# **Bài 1: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam**

### **1. Các [dân tộc ở Việt Nam](https://vndoc.com/tap-ban-do-dia-ly-lop-9-bai-1-cong-dong-cac-dan-toc-viet-nam-146852)**

**\* Thành phần dân tộc:**

- Việt Nam có 54 dân tộc:

+ Người Việt (Kinh) chiếm đa số, khoảng 86% dân số cả nước.

+ Các dân tộc ít người chiếm 13,8% dân số.

- Mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá, thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục tập quán,…

=> Làm cho nền văn hóa Việt Nam thêm phong phú, giàu bản sắc.

- Ngoài ra, có một bộ phận người Việt định cư ở nước ngoài (Việt kiều).

**\* Trình độ phát triển kinh tế:**

- Người Việt:

+ Có nhiều kinh nghiệm trong thâm canh lúa nước, có nhiều nghề thủ công đạt mức độ tinh xảo.

+ Là lực lượng lao động đông đảo trong các ngành kinh tế và khoa học – kĩ thuật.

- Các dân tộc ít người: có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, mỗi dân tộc có kinh nghiệm riêng trong các lĩnh vực: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, làm nghề thủ công.

- Người Việt định cư ở nước ngoài cũng là một bộ phận của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

### **2. Phân bố các dân tộc**

**a) Dân tộc Kinh.**

Phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và ven biển.

**b) Các dân tộc ít người.**

- Phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.

- Sự khác nhau về các dân tộc và phân bố dân tộc giữa các khu vực:

+ Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc: là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc( Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Mông)

+ Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên: có trên 20 dân tộc, cư trú thành vùng khá rõ rệt (người Ê-đê, Gia-rai, Cơ –ho…)

+ Khu vực Duyên hải cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ: người Chăm, Khơ –me cư trú thành từng dải; người Hoa chủ yếu ở các đô thị (TP. Hồ Chí Minh).

- Hiện nay, phân bố dân tộc có nhiều thay đổi, một số dân tộc ở miền núi phía Bắc đến cư trú ở Tây Nguyên. Nạn du canh, du cư được hạn chế, đời sống các dân tộc nâng lên.

# **Trường THCS Nguyễn Thị Thập**

**Nội dung bài học Địa lí - Lớp 9**

# **Tuần 1-Tiết 2 (06/9-11/9/2021)**

## Bài 2: Dân số và gia tăng dân số

### **1. Số dân**

- Số dân: 79,7 triệu người (năm 2002); 98.3 triệu người (04/09/2021)-Nguồn: danso.org

- Việt Nam là nước đông dân, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á và thứ 14 trên thế giới.

### **2. Gia tăng dân số**

**\* Sự biến đổi dân số:**

   + Giai đoạn 1954 – 1979, dân số tăng nhanh, xuất hiện hiện tượng bùng nổ dân số.

   + Hiện nay, dân số bước vào giai đoạn ổn định. Hàng năm, tăng thêm hơn 1 triệu người.

   + Gia tăng dân số giảm nhưng dân số vẫn đông.

- Nguyên nhân:

   + Hiện tượng “bùng nổ dân số”.

   + Gia tăng tự nhiên cao

- Hậu quả: Gây sức ép đối với tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống và giải quyết việc làm,…

**\* Tỷ lệ gia tăng tự nhiên:**

   + Tỉ lệ gia tăng tự nhiên cao, có xu hướng giảm.

   + Gia tăng tự nhiên có sự khác biệt giữa các vùng trong nước:

      Thành thị, đồng bằng: gia tăng tự nhiên cao.

      Nông thôn, miền núi: gia tăng tự nhiên thấp.

- Nguyên nhân:

   + Gia tăng tự nhiên giảm do thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình.

   + Có sự khác biệt giữa các vùng do sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, phong tục tập quán.

### **3. Cơ cấu dân số.**

**\*Theo tuổi:**

Cơ cấu dân số trẻ, đang có sự thay đổi:

   + Tỉ lệ trẻ em (0 -14 tuổi): chiếm tỉ trọng cao và giảm xuống.

   + Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động (15 – 59 tuổi) và trên độ tuổi lao động (trên 60 tuổi): tăng lên.

**\* Theo giới**

- Tỉ số giới tính mất cân đối, do tác động của chiến tranh kéo dài. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỉ số giới tính tiến tới cân bằng hơn.

- Tỉ số giới tính ở một địa phương còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư:

   + Thấp ở các luồng xuất cư: vùng đồng bằng sông Hồng.

   + Cao ở các luồng nhập cư: Tây Nguyên, các tỉnh Quảng Ninh, Bình Phước.